CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sông Đà 505

Ngày 30/06/2025	60,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**3.5%**	**-**

DT thuần
Q2/25
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.6| 88.6%
YoY: ▲ 7.40| 7.3%

LN thuần
Q2/25
47.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.2| 372%
YoY: ▲ 5.60| 13.6%

LN sau thuế
Q2/25
59.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 49.2| 498%
YoY: ▲ 20.1| 51.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
80.7%
YoY: +/-▲ 23.1%

ROE (TTM)
Q2/25
12.6%
YoY: +/-▲ 1.4%

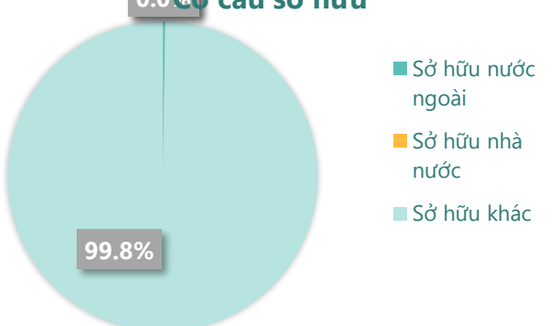
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	48,225 - 68,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.18
EPS	11,858
P/E	5.1

DT thuần
6T 2025
157
tỷ VNĐ
YoY: ▼256| -61.9%

LN thuần
6T 2025
57.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20| -5.3%

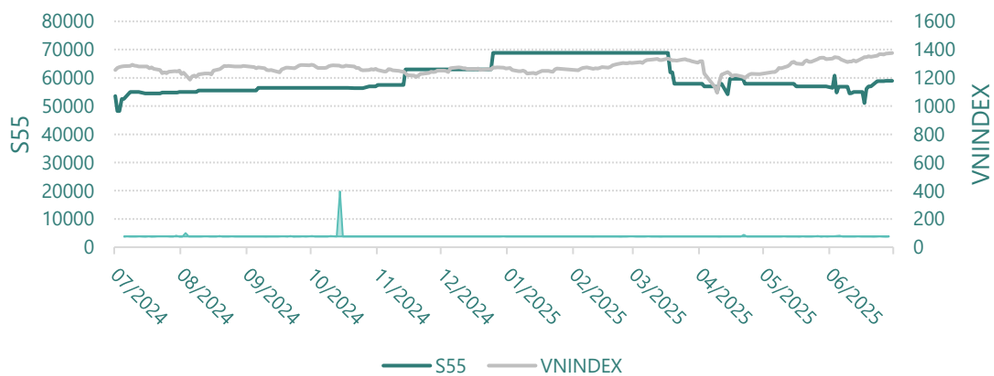
LN sau thuế
6T 2025
69.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6| 22.4%

Cơ cấu sở hữu

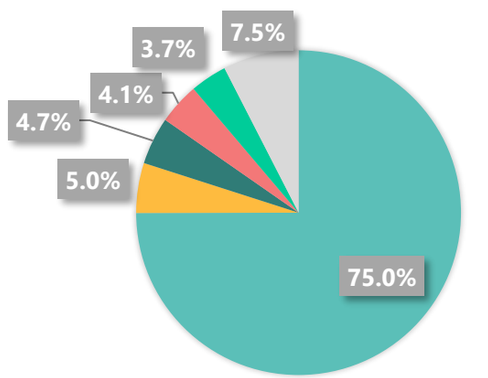


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

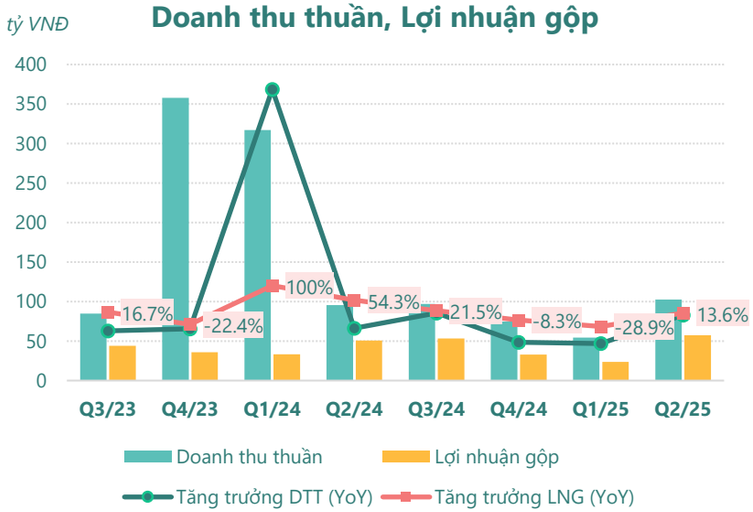


- CTCP ANZA
- Nguyễn Văn Sơn
- Đặng Văn Tuyển (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực
- Đặng Tất Thành (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

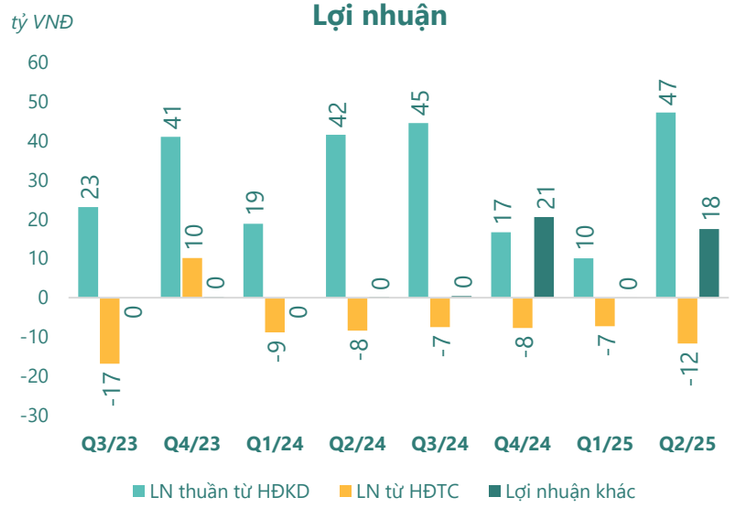
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



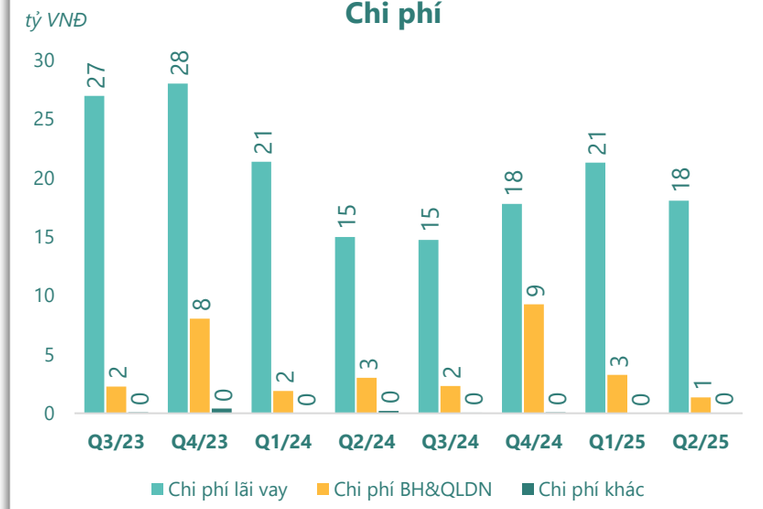
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



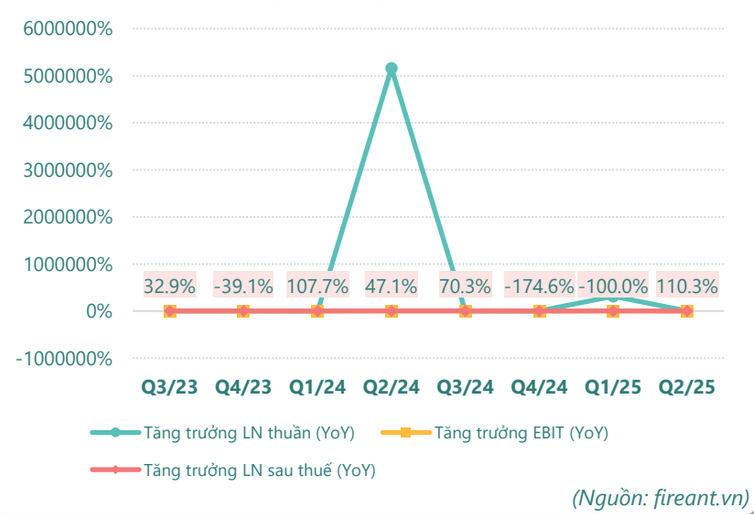
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



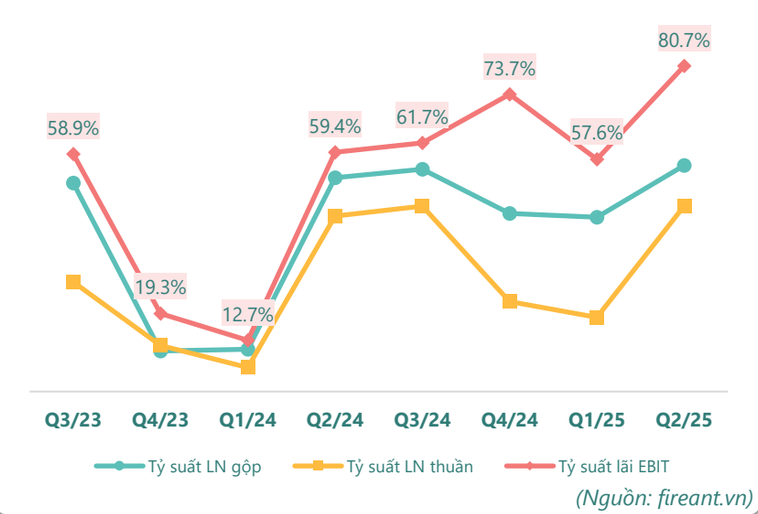
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



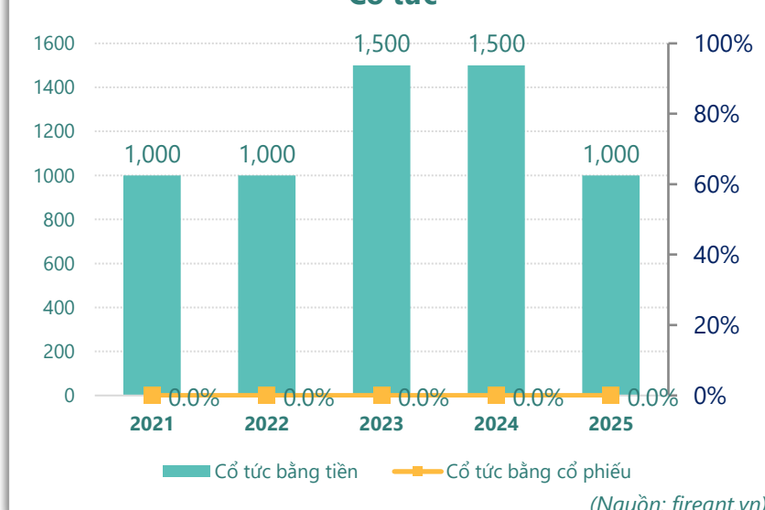
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

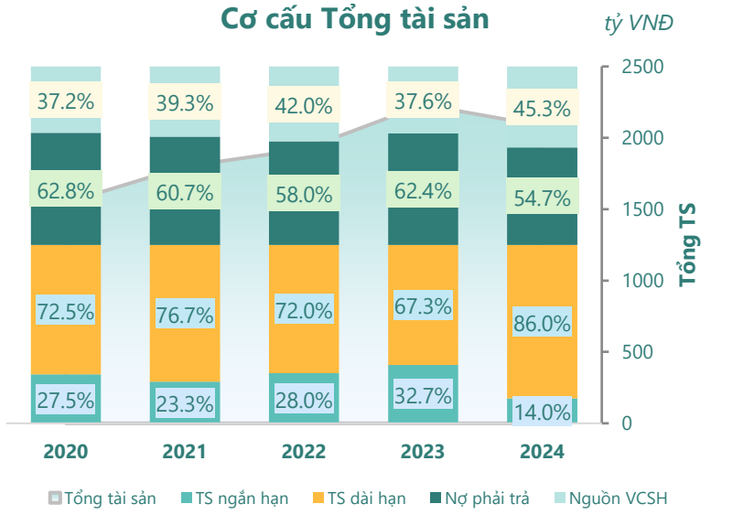
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

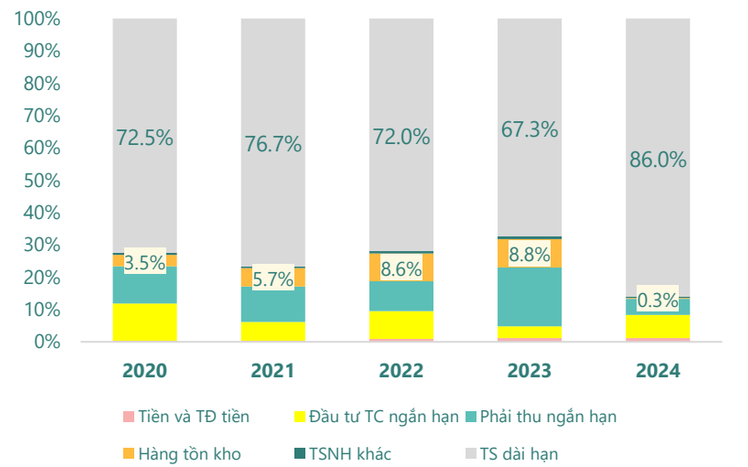
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



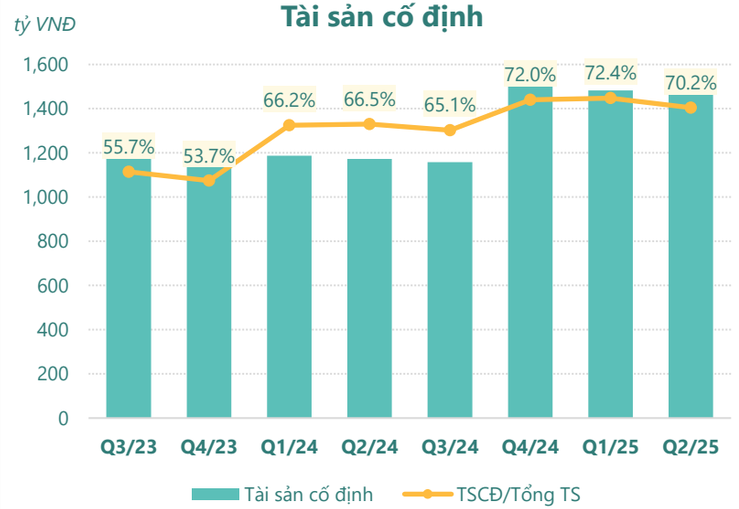
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



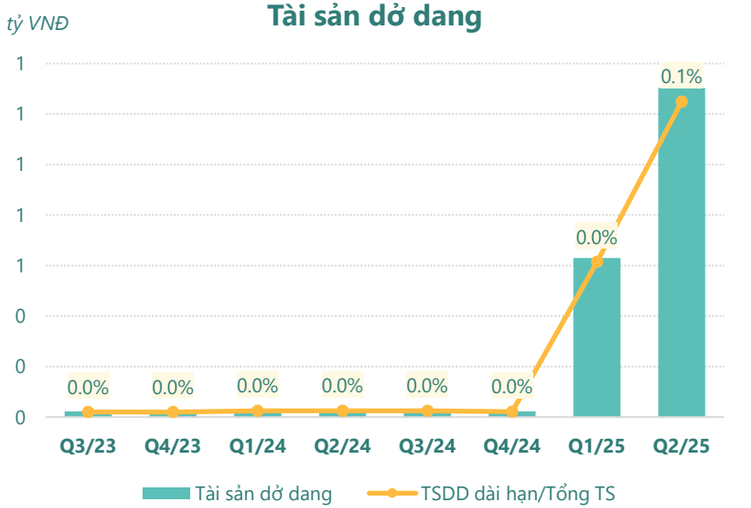
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



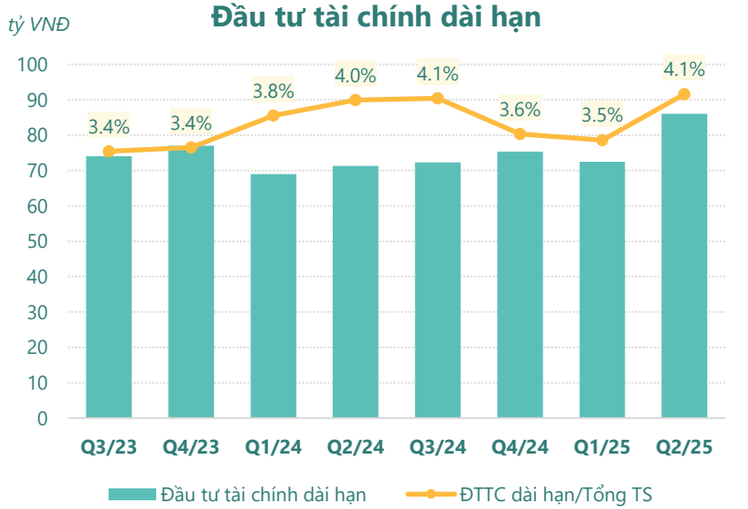
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



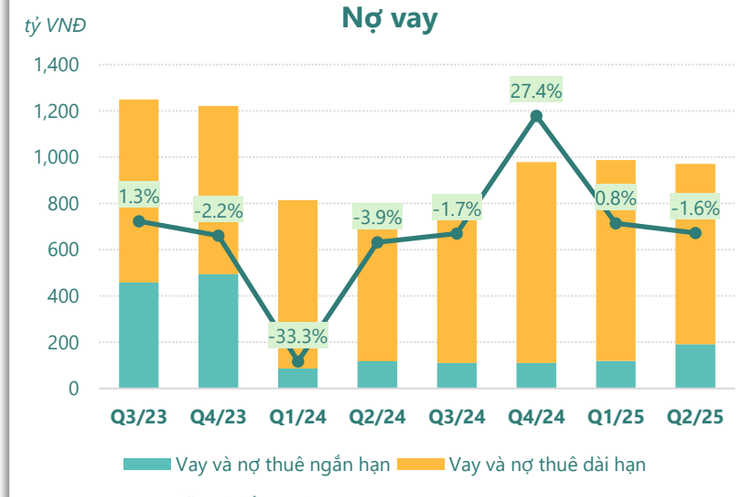
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

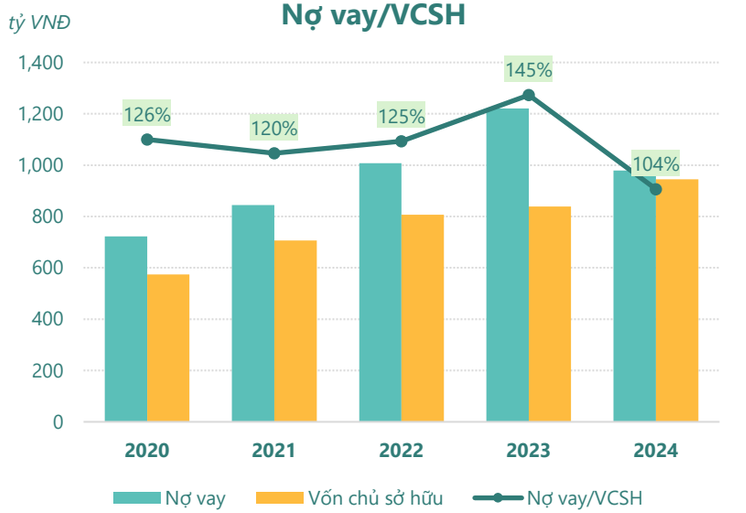
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



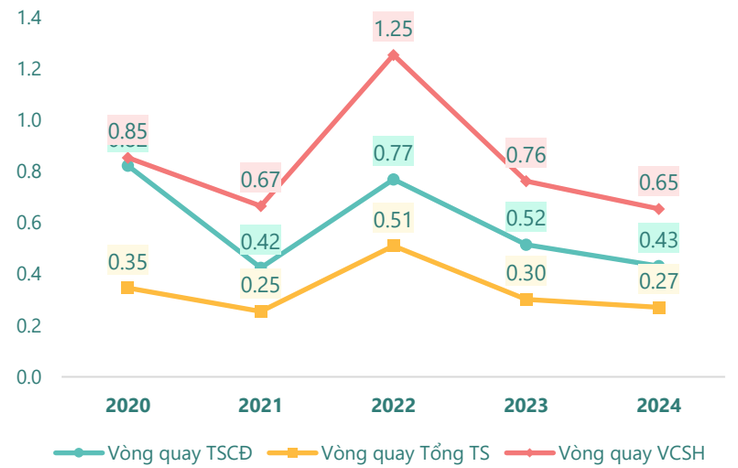
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



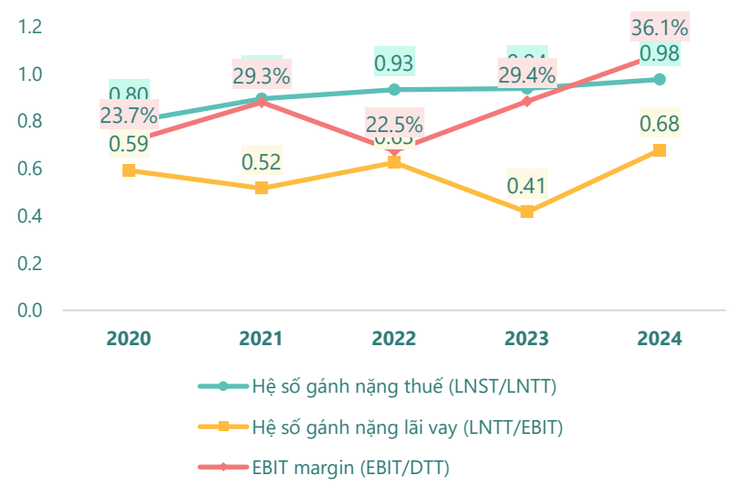
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



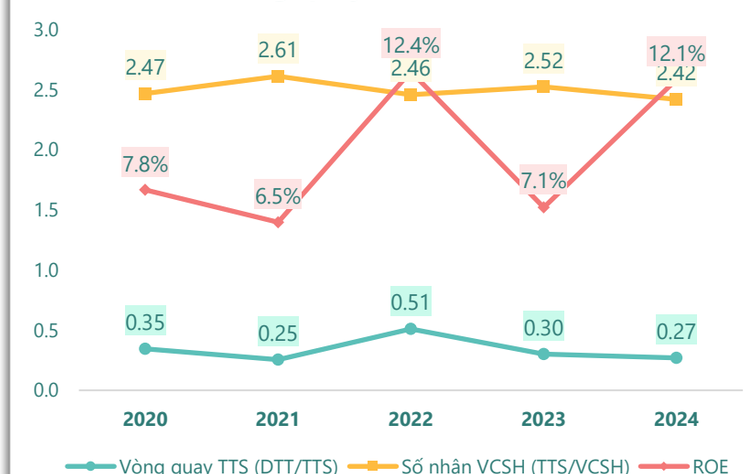
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



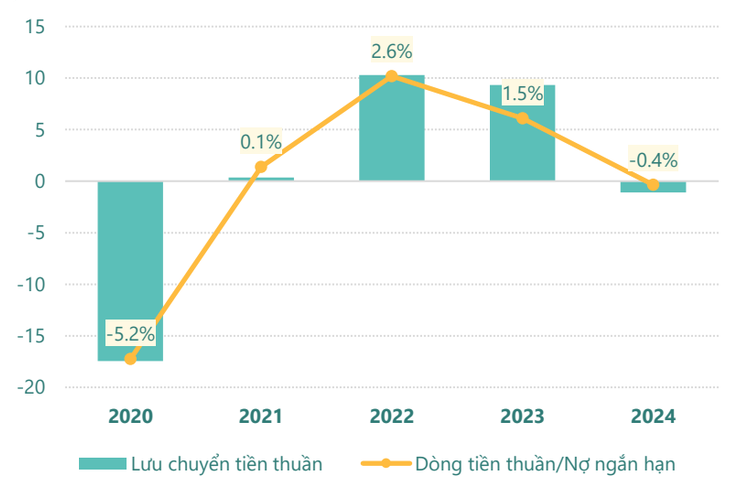
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**103**	**95.6**	**7.3%**	**157**	**413**	**-61.9%**
Giá vốn hàng bán	45.1	44.9	0.3%	76.0	329	-76.9%
Lợi nhuận gộp	57.5	50.7	13.5%	81.1	83.8	-3.2%
Doanh thu HĐTC	6.52	6.55	-0.4%	20.5	19.1	7.8%
Chi phí TC	18.2	15.0	21.2%	39.5	36.4	8.6%
Chi phí lãi vay	18.1	15.0	20.6%	39.4	36.4	8.3%
LN trong công ty LKLD	**2.70**	**2.37**	**13.9%**	**-0.27**	**-1.09**	**75.5%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.34**	**3.01**	**-55.4%**	**4.60**	**4.91**	**-6.2%**
LN thuần từ HĐKD	47.2	41.6	13.6%	57.3	60.5	-5.3%
Lợi nhuận khác	**17.5**	**0.16**	**10838%**	**17.5**	**0.14**	**12204%**
LN trước thuế	64.7	41.7	55.3%	74.8	60.6	23.4%
Lợi nhuận sau thuế	**59.1**	**39.0**	**51.5%**	**69.0**	**56.4**	**22.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**48.4**	**29.4**	**64.5%**	**54.7**	**42.4**	**28.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	508	-32.2	83.3	30.4	-35.7	16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.9	23.7	-74.3	12.5	4.34	7.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-405	-45.9	-13.7	-27.0	7.77	-20.8
Tiền đầu kỳ	26.0	64.3	9.82	5.14	24.9	1.34
Lưu chuyển tiền thuần	**38.3**	**-54.5**	**-4.68**	**16.0**	**-23.6**	**3.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.3	9.82	5.14	21.1	1.34	4.85

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,087**	**2,084**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	318	291	9.2%
Tiền và tương đương tiền	4.85	24.9	-80.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	149	-12.6%
Phải thu ngắn hạn	154	103	49.9%
Hàng tồn kho	19.4	5.49	254%
Tài sản ngắn hạn khác	9.27	8.81	5.2%
Tài sản dài hạn	**1,769**	**1,793**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	145	144	0.3%
Tài sản cố định	1,465	1,501	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	86.1	75.4	14.1%
Tài sản dài hạn khác	**71.6**	**72.2**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,083	1,139	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**276**	**284**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	151	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	35.3	-45.9%
Nợ dài hạn	806	855	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	780	828	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,004**	**945**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,004**	**945**	**6.3%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)